

Số: *08* /HD-UBND

Yên Bái, ngày *31* tháng 12 năm 2022

HƯỚNG DẪN

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020
và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái**

Căn cứ Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025,

Để việc triển khai các chính sách đảm bảo hiệu quả, đúng đối tượng, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND như sau:

I. THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH BÁN TRÚ

1. Chính sách hỗ trợ đối với nhà trường

1.1. Kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh bán trú

a) Kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo quy định của Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: Trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí tối thiểu bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

Trường hợp khi xã có Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tỉnh hỗ trợ kinh phí để tiếp tục tổ chức nấu ăn cho học sinh bán trú từ nguồn ngân sách tỉnh, **được hưởng đến hết năm học** theo định mức khoán kinh phí bằng 3.350.000 đồng/01 tháng/50 học sinh; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 03 lần định mức/01 tháng; không tính thêm định mức khi có số dư từ 01 học sinh đến 49 học sinh.

b) Kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo quy định tại Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND (áp dụng đối với những trường có trên 150 học sinh bán trú)

- Đối tượng: Các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho trên 150 học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

- Mức hỗ trợ: Ngoài số kinh phí được Trung ương hỗ trợ để phục vụ việc nấu ăn cho học sinh bán trú theo quy định tại nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, những trường vượt quá 150 học sinh bán trú/trường được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh để phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí bằng 3.350.000 đồng/01 tháng/50 học sinh; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 15 lần định mức/01 tháng; không tính thêm định mức khi có số dư từ 01 học sinh đến 49 học sinh.

- Thời gian hưởng chính sách: Không quá 9 tháng/năm học; trường hợp khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì tiếp tục được hưởng chính sách cho đến hết năm học đang thực hiện.

- Phương thức chi trả: Chi trả hằng tháng.

c) Kinh phí hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn trưa cho học sinh học 2 buổi/ ngày tại trường theo quy định tại Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND

- Đối tượng: Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn trưa cho học sinh học 2 buổi/ngày là đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa 150.000 đồng/học sinh/tháng theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND.

- Mức hỗ trợ: Theo định mức khoán bằng 1.675.000 đồng/01 tháng/50 học sinh; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 10 lần định mức/01 tháng; không tính thêm định mức khi có số dư từ 01 học sinh đến 49 học sinh.

- Thời gian hưởng: Không quá 9 tháng/năm học; trường hợp khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 thì tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho đến hết năm học đang thực hiện.

- Phương thức chi trả: Hằng tháng.

(Căn cứ kinh phí hỗ trợ theo quy định và tình hình thực tế, Hiệu trưởng quyết định số người để hợp đồng thuê khoán nấu ăn cho học sinh đảm bảo không vượt tổng số kinh phí được hỗ trợ; áp dụng cho cả mục a, b, c).

1.2. Hỗ trợ kinh phí quản lý học sinh bán trú

a) Đối tượng hỗ trợ: Các trường phổ thông không phải là trường phổ thông dân tộc bán trú nhưng có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Mức hỗ trợ: Theo định mức khoán kinh phí bằng 2.235.000 đồng/01 tháng/50 học sinh bán trú; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 02 lần định mức/01 tháng (không tính thêm định mức khi có số dư từ 01 học sinh đến 49 học sinh).

(Căn cứ số học sinh bán trú được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kinh phí hỗ trợ theo quy định và tình hình thực tế, Hiệu trưởng quyết định thuê người quản sinh hoặc chi bồi dưỡng cho giáo viên được phân công trực quản lý học sinh bán trú).

c) Thời gian được hưởng: Không quá 9 tháng/ năm học; trường hợp xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì thôi hưởng chính sách hỗ trợ kể từ khi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực.

d) Phương thức chi trả: Chi trả hằng tháng.

2. Chính sách hỗ trợ đối với học sinh

2.1. Chính sách hỗ trợ tiền ăn

a) Học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: Được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh theo quy định.

b) Khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Tỉnh hỗ trợ tiền ăn 596.000 đồng/01 tháng/01 học sinh và được hưởng không quá 9 tháng/năm học từ nguồn ngân sách tỉnh kể từ thời điểm xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 cho đến hết năm học đang thực hiện.

2.2. Chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú

a) Đối tượng hỗ trợ: Học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú học 2 buổi/ngày chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (*Số lượng học sinh học 2 buổi/ngày căn cứ số lượng học sinh thực tế đang học 2 buổi/ngày của nhà trường được Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định*).

b) Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/học sinh/tháng.

c) Thời gian được hưởng: Không quá 9 tháng/năm học; trường hợp xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì tiếp tục được hưởng chính sách cho đến hết năm học đang thực hiện.

d) Phương thức chi trả

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh được chi trả hàng tháng theo danh sách học sinh hưởng chính sách hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế tại địa phương, các trường chủ động quyết định phương án tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh trong trường hoặc trực tiếp phát tiền ăn cho học sinh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP.

2.3. Chính sách hỗ trợ gạo

a) Theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: Mỗi học sinh được hỗ trợ 15 kg gạo/tháng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

b) Khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Tỉnh hỗ trợ tiền mua gạo 225.000 đồng/01 tháng/01 học sinh (*mức tính 15kg gạo x 15.000 đồng/kg*) từ nguồn ngân sách tỉnh kể từ thời điểm xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 cho đến hết năm học đang thực hiện.

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA BỒI DƯỠNG ĐỘI TUYỂN THAM DỰ CÁC KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

1. Đối tượng hỗ trợ

Chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế của tỉnh Yên Bái được mời dạy, bồi dưỡng đội tuyển tham dự các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

2. Mức hỗ trợ

a) Chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, giảng viên, giáo viên bồi dưỡng học sinh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia được hưởng 3.000.000 đồng/buổi (*một buổi giảng được tính bằng 04 tiết học*) và chi phí ăn, ở, đi lại theo quy định hiện hành. Thời gian bồi dưỡng tối đa 30 buổi/môn/năm học.

b) Chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, giảng viên, giáo viên bồi dưỡng học sinh thi chọn đội tuyển thi học sinh giỏi cấp khu vực, quốc tế được hưởng 5.000.000 đồng/buổi (*một buổi giảng được tính bằng 04 tiết học*) và chi phí ăn, ở, đi lại theo quy định hiện hành. Thời gian bồi dưỡng tối đa 60 buổi/môn/năm học.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KINH PHÍ BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN ĐẠT CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ

1. Đối tượng hỗ trợ

Giáo viên tiếng Anh, giáo viên dạy các môn khoa học tự nhiên của Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành; giáo viên tiếng Anh các trường THPT, các trường Cao đẳng, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trường THCS Quang Trung và Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, thành phố Yên Bái.

2. Mức hỗ trợ

a) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 6.5: 20.000.000 đồng/01 chứng chỉ (*hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương*).

b) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 7.0: 25.000.000 đồng/01 chứng chỉ (*hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương*).

c) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 7.5: 30.000.000 đồng/01 chứng chỉ (*hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương*).

d) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 8.0: 40.000.000 đồng/01 chứng chỉ (*hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương*).

Mỗi giáo viên chỉ được hỗ trợ một lần đối với từng mức điểm; các lần tiếp theo chỉ hỗ trợ khi đạt mức điểm mới cao hơn mức điểm đã được hỗ trợ trước đó.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái được sử dụng từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và được giao trong dự toán ngân sách hằng năm của các trường để sử dụng và chi trả cho các đối tượng theo quy định.

2. Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và theo Hướng dẫn này.

b) Hướng dẫn chi tiết quy trình xét duyệt, thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND.

c) Thẩm định, tổng hợp danh sách học sinh của các cơ sở giáo dục trực thuộc đề nghị hỗ trợ tiền ăn, tiền mua gạo khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Hằng năm chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tổng hợp kết quả thực hiện chính sách để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn việc lập, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với các đối tượng; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí nấu ăn tập trung cho học sinh trong trường đảm bảo đúng quy định.

b) Hằng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện chính sách đảm bảo, kịp thời theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách của các trường.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Hướng dẫn, kiểm tra các trường do cấp huyện quản lý ngân sách thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo đúng quy định.

- Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh, phục vụ việc nấu ăn cho học sinh bán trú, quản lý học sinh bán trú kịp thời, đầy đủ.

- Hằng năm tổng hợp lập dự toán và báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; gửi Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, theo dõi.

b) Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ để các trường làm căn cứ thực hiện và thông báo, công khai.

- Hằng năm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết đối với các trường trực thuộc, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước của các trường gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các trường trực thuộc thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo đúng quy định.

- Hằng năm báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các cơ sở giáo dục

a) Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách gửi cơ quan quản lý cấp trên: Các trường trực thuộc cấp tỉnh quản lý gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo (trường hợp không có đơn vị dự toán cấp trên thì gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch) để thẩm định, tổng hợp theo quy định.

b) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng định mức quy định.

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái. Hướng dẫn này thay thế cho những văn bản hướng dẫn triển khai Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND trước đây. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh;
- Phòng GDĐT, Phòng TCKH, KBNN các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TC, VX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Thị Hiền Hạnh